

Bản án số: 07/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 06/9/2017
V/v: “*Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**.

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Tấn Hoàng**.

Ông Trương Công Thi.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Kiều**, thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 06 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 08/2017/TLPT- HNGĐ ngày 29/06/2017 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 05 năm 2017 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08A/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông **Trần Ngọc T**, sinh năm 1965.

Trú tại: CHLB Đức.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Anh **Lê Yên B**, sinh năm 1976
Trú tại: khu A, thị trấn N, huyện P, tỉnh Bình Định. (Theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 5 năm 2015), Có mặt.

*** Bị đơn:** Bà **Phan Thị S**, sinh năm 1963.

Trú tại: đường Q, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bình Định, Có mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà **Trương Thị Cẩm H** - Luật sư Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Định, Có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh **Trần Ngọc L**, sinh năm 1986.

Vợ chị **Phạm Thị H**, sinh năm 1985.

Đồng trú tại: quận G, thành phố Hồ Chí Minh, Điều vắng mặt.

2. Chị **Trần Thị Mỹ L**, sinh năm 1988.

Chồng anh **Nguyễn Quốc H**, sinh năm 1988.

Đồng trú tại: thành phố Hồ Chí Minh. Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L: Bà **Phan Thị S** (Theo văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 02 năm 2016). Bà S có mặt.

3. Chị **Phan Thị T**, sinh năm 1976.

Chồng anh **Huỳnh Đăng N**, sinh năm 1979.

Đồng trú tại: Thôn K, xã I, huyện T, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Anh **Huỳnh Đăng N** (Theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 9 năm 2015), Điều vắng mặt.

4. Chị **Phan Thị T**, sinh năm 1966.

Trú tại: Thôn H, xã M, huyện M, tỉnh Bình Định, Vắng mặt.

5. Chị **Trương Thị Hồng V**, sinh năm 1971.

Trú tại: Thôn K, xã I, huyện T, tỉnh Gia Lai, Vắng mặt.

6. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1963.

Trú tại: Thôn P, xã M, huyện M, tỉnh Bình Định, Vắng mặt.

7. Chị **Lê Thị Kim H**, sinh năm 1979.

Trú tại: Thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Bình Định, Vắng mặt.

8. Chị **Phan Thị A**, sinh năm 1968.

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện M, tỉnh Bình Định, Có mặt.

9. Anh **Phan Thanh P**, sinh năm 1982.

Trú tại: Thôn H, xã M, huyện M, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của anh P: chị **Phan Thị T** (Theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 9 năm 2015), Điều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/5/2015 nguyên đơn ông Trần Ngọc T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Yên B trình bày:

Ông Trần Ngọc T và bà Phan Thị S ly hôn theo bản án Hôn nhân gia đình số 04/2015/HNGĐ-PT ngày 14/4/2015. Quá trình chung sống, ông T và bà S có khối tài sản chung gồm:

Năm 1999, ông T và bà S có mua 01 ngôi nhà, đất tại đường Q, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bình Định của bà Nguyễn Thị T với giá là 100.000.000 đồng, có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau khi mua nhà đất bà S và các con sống tại nhà và đất trên, ông T sống và làm việc tại Đức thịnh thoáng có về và cũng sống tại nhà đất trên. Năm 2008 bà S tiến hành sửa chữa lại ngôi nhà trên, ông T có gửi tiền về để bà S sửa chữa nhà nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu thì ông T không nhớ. Ngày 05/4/2013 bà S tự ý làm hợp đồng tặng cho ngôi nhà và đất trên cho con Trần Ngọc L mà không được sự đồng ý của ông T.

Năm 2004 bà S có mua 01 thửa đất số 639 tọa lạc tại xã Q, huyện M, tỉnh Bình Định của hợp tác xã Q, ông T có góp tiền về mua thửa đất trên. Năm 2013, bà S tự ý lập hợp đồng tặng cho thửa đất trên cho con Trần Thị Mỹ L mà không được sự đồng ý của ông T.

Nay ông T yêu cầu chia đôi giá trị tất cả các tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng gồm: Ngôi nhà và đất tại đường Q, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bình Định; thửa đất số 639 tọa lạc tại xã Q, huyện M, tỉnh Bình Định, ông T xin nhận giá trị bằng tiền các tài sản trên, không nhận hiện vật, ai nhận tài sản trên thì thôi lại giá trị cho ông T.

Ngoài ra, ông T có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm 03 thửa đất số 1791, 1793, 1788 thuộc tờ bản đồ số 10 tại xã M, huyện M, tỉnh Bình Định, hiện nay, 03 thửa đất trên bà S đã chuyển nhượng cho người khác trong đó 02 thửa đất số 1793, 1791 cho Trần Ngọc H, Trần Thị N và thửa đất số 1788 cho Nguyễn Phong L, ông T xin rút yêu cầu chia tài sản chung trên.

Còn bà S cho rằng vợ chồng ông T, bà S có vay tiền để xây nhà cho con Trần Ngọc L của một số người gồm: Chị Phan Thị T, anh Huỳnh Đăng N 80.000.000 đồng, chị Phan Thị A 100.000.000 đồng, chị Lê Thị Kim H 50.000.000 đồng, chị Trương Thị Hồng V 50.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị D 04 cây vàng 9999, chị Phan Thị T 1 cây vàng nhẫn hiệu Kim Yến 97%, anh Phan

Thanh P 1 cây vàng nhãn hiệu Kim Yến 97%. Ông T không biết về việc mượn vàng, tiền trên nên không đồng ý trả nợ chung.

Bị đơn bà Phan Thị S trình bày:

Năm 1999 bà mua nhà và đất tại đường Q, thị trấn P, huyện M của bà Nguyễn Thị T 100.000.000 đồng, có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau khi mua bà và các con sống tại nhà và đất này. Nguồn tiền do bà làm ăn có để mua còn ông T không có đóng góp gì. Đến năm 2004, UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà, năm 2008 sửa chữa lại ngôi nhà trên, nguồn tiền sửa chữa nhà do bà bỏ ra, ông T không có đóng góp. Ngày 05/4/2013, bà đã làm hợp đồng tặng cho nhà đất trên cho con Trần Ngọc L, hợp đồng được công chứng tại UBND huyện M, đã làm thủ tục sang tên cho con. Ông T cho rằng đây là tài sản chung và yêu cầu chia bà không đồng ý.

Năm 2004, bà có mua 01 thửa đất số 639 tọa lạc tại xã Q, huyện M của Hợp tác xã Q. Nguồn tiền do bà làm ăn có để mua còn ông T không có đóng góp gì. Năm 2011, bà lập hợp đồng tặng cho thửa đất này con gái Trần Thị Mỹ L, hợp đồng được công chứng tại UBND huyện M, đã làm thủ tục sang tên cho con gái. Ông T cho rằng đây là tài sản chung và yêu cầu chia bà không đồng ý.

Vợ chồng có vay tiền để xây nhà cho con Trần Ngọc L của một số người gồm: Chị Phan Thị T, anh Huỳnh Đăng N 80.000.000 đồng, chị Phan Thị A 100.000.000 đồng, chị Lê Thị Kim H 50.000.000 đồng, chị Trương Thị Hồng V 50.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị D 04 lượng vàng 9999, chị Phan Thị T 01 lượng vàng nhãn hiệu Kim Yến 97%, anh Phan Thanh P 01 lượng vàng nhãn hiệu Kim Yến 97%. Đối với các khoản nợ chung trên nếu Tòa không chấp nhận theo yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông T thì nợ chung trên bà đồng ý trả, không yêu cầu ông T cùng trả nợ. Còn nếu Tòa chấp nhận theo yêu cầu của ông T thì ông T phải cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ chung trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Trần Ngọc L trình bày: Nguồn gốc nhà, đất tại đường Q, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bình Định là tài sản chung của ba (ông Trần Ngọc T) mẹ (bà Phan Thị S). Mẹ anh đã lập hợp đồng tặng cho nhà đất nói trên cho anh là đúng sự thật. Việc chia tài sản chung của ba mẹ anh không có ý kiến gì tùy quyết định của ba mẹ. Anh không đến Tòa, tòa giải quyết vắng mặt anh.

Chị Trần Thị Mỹ L trình bày: Thừa đất số 639 tọa lạc tại xã Q, huyện M, tỉnh Bình Định thuộc quyền sở hữu của chị, vì mẹ (bà Phan Thị S) đã cho chị nên không chấp nhận yêu cầu của ba (ông Trần Ngọc T).

Chị Phan Thị T, anh Huỳnh Đăng N trình bày: Ngày 17/9/2015 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa buộc anh T, chị S trả nợ. Ngày 20/4/2017 có đơn rút khỏi kiện nói trên.

Chị Phan Thị A trình bày: Ngày 07/9/2015 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa buộc anh T, chị S trả nợ. Ngày 19/4/2017 có đơn rút khỏi kiện nói trên.

Chị Phan Thị T trình bày: Ngày 07/9/2015 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa buộc anh T, chị S trả nợ. Ngày 18/4/2017 có đơn rút khỏi kiện nói trên.

Chị Lê Thị Kim H trình bày: Ngày 07/9/2015 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa buộc anh T, chị S trả nợ. Ngày 19/4/2017 có đơn rút khỏi kiện nói trên.

Chị Trương Thị Hồng V trình bày: Ngày 07/9/2015 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa buộc anh T, chị S trả nợ. Ngày 20/4/2017 có đơn rút khỏi kiện nói trên.

Anh Phan Thanh P ủy quyền cho chị Phan Thị T trình bày: Ngày 17/9/2015 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa buộc anh T, chị S trả nợ. Ngày 18/4/2017 có đơn rút khỏi kiện nói trên.

Bà Nguyễn Thị D trình bày: Ngày 07/9/2015 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa buộc anh T, chị S trả nợ. Ngày 18/4/2017 có đơn rút khỏi kiện nói trên.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ-ST ngày 11/5/2017 Toà án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Áp dụng các Điều 33, 34 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015. Các điều 213, 218, 219, 357 Bộ Luật Dân sự năm 2015. Tuyên xử:

Anh Trần Ngọc L được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đường Q, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bình Định và anh Trần Ngọc L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Trần Ngọc T 757.837.701 đồng.

Chị Trần Thị Mỹ L được quyền sử dụng thửa đất số 639 tọa lạc tại xã Q, huyện M, tỉnh Bình Định và chị Trần Thị Mỹ L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Trần Ngọc T 112.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không giao số tiền nói trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 BLDS năm 2015 tương ứng với thời

gian chưa thi hành án.

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của chị Phan Thị T, anh Huỳnh Đăng N, chị Phan Thị A, chị Lê Thị Kim H, chị Trương Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị D, chị Phan Thị T, anh Phan Thanh P.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/5/2017, bị đơn bà Phan Thị S có đơn kháng cáo; Ngày 03/6/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Mỹ L có đơn kháng cáo cùng nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại những vấn đề sau: Nhà và đất tại thị trấn P, tỉnh Bình Định và thửa đất số 639 tại xã Q, huyện M, tỉnh Bình Định là do bà S tạo lập, ông Trần Ngọc T không có đóng góp gì nhưng lại được chia $\frac{1}{2}$ là không đúng. Bà Sương còn cho rằng tài sản mà ông T có được trong thời kỳ hôn nhân tại Đức thì Tòa không xem xét là không thỏa đáng cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Ngọc T do ông Lê Yên B đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Phan Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Mỹ L do bà S đại diện theo ủy quyền và tại đơn xin xét xử vắng mặt đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Bà Sương và chị Lai yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại những vấn đề sau: Nhà và đất tại thị trấn P, tỉnh Bình Định và thửa đất số 639 xã Q, huyện M, tỉnh Bình Định là do bà S tạo lập ông Trần Ngọc T không có đóng góp gì nhưng lại được chia $\frac{1}{2}$ là không đúng. Bà Sương còn cho rằng tài sản mà ông T có được trong thời kỳ hôn nhân tại Đức thì Tòa không xem xét là không thỏa đáng cho bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà S cho rằng tài sản do bà S tạo lập, ông T không có đóng góp gì. Nếu là tài sản chung phải xem xét công sức của bà S và yêu cầu định giá lại tài sản, cần xem xét lại tài sản của ông T bên Đức, về nợ chung cũng phải được xem xét cho thỏa đáng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị S và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Mỹ L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Nhà và đất tại thị trấn P, tỉnh Bình Định bà Phan Thị S mua vào năm 1999 và thửa đất số 639 xã Q, huyện M, tỉnh Bình Định bà S mua vào năm 2004, bà S thừa nhận tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà S và ông

Trần Ngọc T. Bà S và chị Trần Thị Mỹ L cho rằng tài sản này do bà S mua, còn ông Lê Yên B là người đại diện theo ủy quyền của ông T cho rằng ông T gửi tiền về cho bà S mua. Tại lời khai ngày 23/12/2015 của anh Trần Ngọc L (Con của ông T, bà S) thể hiện: Nguồn gốc ngôi nhà và đất tại thị trấn P, tỉnh Bình Định là tài sản chung của ba mẹ tôi ông Trần Ngọc T, bà Phan Thị S (BL106). Tại biên bản hòa giải ngày 23/05/2013 bà Phan Thị S trình bày: Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà tọa lạc tại thị trấn P, tỉnh Bình Định, giấy tờ nhà do bà đứng tên, giấy tờ nhà, đất hiện bà đang giữ và 1 lô đất tại xã Q, huyện M, tỉnh Bình Định đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà, giấy tờ đất bà đang giữ. Ngoài ra không có tài sản chung nào khác. Tại phần những nội dung thỏa thuận được và không thỏa thuận được thể hiện: Bà Phan Thị S khai vợ chồng có 01 ngôi nhà và 01 lô đất nhưng trị giá nhà và đất bao nhiêu bà không biết nên yêu cầu Tòa lập hội đồng định giá giá trị tài sản (BL 306 đến 308). Như vậy, Bản án sơ thẩm xác định nhà và đất tại đường Q, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bình Định và thửa đất số 639 xã Q, huyện M, tỉnh Bình Định là tài sản chung của ông T, bà S để chia là có căn cứ. Đối với phần công sức đóng góp Bản án sơ thẩm tính 10% cho bà S là đúng pháp luật. Đối với phần nợ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì những người này đã rút yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ là phù hợp. Đối với việc định giá tài sản thì Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá nhiều lần vào các ngày 10/05/2016, ngày 26/05/2016, ngày 15/12/2016 nhưng bà S không hợp tác và bà S không có kháng cáo phần này.

Đối với yêu cầu của bà S về việc xác minh tài sản của ông T ở bên Đức thì bản án sơ thẩm đã nhận định: Do bà S không kê khai được ở bên Đức ông T có những tài sản cụ thể gì? Ở đâu? Trong khi đó ông T không thừa nhận. Cho nên yêu cầu không cụ thể của bà S. Tòa không có cơ sở để xem xét, điều tra, thu thập chứng cứ nên không giải quyết trong vụ án này được, nếu sau này bà S có căn cứ chứng minh được cụ thể về tài sản của ông T trong thời kỳ hôn nhân ở bên Đức và có yêu cầu thì Tòa sẽ giải quyết thành một vụ án khác. Nhận định trên của Tòa án cấp sơ thẩm là có cơ sở, vẫn đảm bảo quyền lợi cho bà S sau này. Bản án sơ thẩm lẽ ra phải buộc bà S thôi trả phần tài sản cho ông T mới đúng. Nhưng xét, tài sản bà S, ông T bao gồm nhà, đất nói trên đã được bà S lập hợp đồng tặng cho các con là anh Trần Ngọc L và chị Trần Thị Mỹ L đã được cơ quan Nhà nước chứng thực. Ông Lê Yên B đại diện theo ủy quyền của ông T không yêu cầu hủy các Hợp đồng tặng cho nói trên và anh Lập, chị Lai không từ chối nhận tài sản tặng cho nên anh Lập, chị Lai thôi trả lại cho ông T cũng phù hợp. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị S là bị đơn và kháng cáo của chị Trần Thị Mỹ L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phan Thị S và chị Trần Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Những phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị S là bị đơn và kháng cáo của chị Trần Thị Mỹ L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 33, 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015, các Điều 213, 218, 219, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T.

- Anh Trần Ngọc L được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại đường Q, thị trấn P, huyện M tỉnh Bình Định và anh Trần Ngọc L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Trần Ngọc T 757.837.701 đồng.

- Chị Trần Thị Mỹ L được quyền sử dụng thửa đất số 639 tọa lạc tại xã Q, huyện M, tỉnh Bình Định và chị Trần Thị Mỹ L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Trần Ngọc T 112.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không giao số tiền nói trên thì hằng tháng còn phải trả thêm khoản tiền lãi đối với khoản tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Bà Phan Thị S và chị Trần Thị Mỹ L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ số tiền bà S và chị Lai mỗi người đã nộp 300.000 đồng tại các Biên lai thu tiền số 08009 ngày 05/06/2017 và số 08023 ngày 16/06/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

3. Các phần quyết định khác còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm